

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TPHCM
TRƯỜNG THPT HÙNG VƯƠNG**

**BỘ MÔN: TIẾNG ANH - KHỐI LỚP: 10
TUẦN: 14/HK1 (từ 6/12/2021 đến 12/12/2021)**

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

I. Nhiệm vụ tự học, nguồn tài liệu cần tham khảo:

SGK: ENGLISH 10

II. Kiến thức cần ghi nhớ:

**UNIT 7: THE MASS MEDIA
GRAMMAR**

1. Thì hiện tại hoàn thành - The present perfect

A. Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành

a) Affirmative form (Thể khẳng định)

Subject + have/has + past participle (V3)

Ex: I have seen this film twice. (Tôi đã xem phim đó hai lần.)

b) Negative form (Thể phủ định)

Subject + have not/has not + past participle (V3)

Ex: I haven't seen this before. Trước đây tôi chưa thấy qua cái này.

c) Interrogative form (Thể nghi vấn)

Have/Has + Subject + past participle (V3)?

Ex: Have you met me before? Trước đây bạn có gặp qua tôi chưa?

Cách viết rút gọn: have not → haven't; has not → hasn't; I have → I've

(?) WH-question + have/has + S + Ved/V3?

Who have they brought up ? Họ nuôi dưỡng ai ?

B. Cách dùng thì hiện tại hoàn thành

Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn tả:

a) Những hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không xác định rõ thời gian. (Không có từ chỉ thời gian quá khứ.)

Ex: I've known you for a long time. Tôi đã biết bạn lâu lắm rồi.

Dùng trong câu có các từ sau: just, recently, lately, already, not ... yet, yet, ever, never.

Ex: He has just left home. Anil ta vừa mới ra khỏi nhà.

b) Hành động được lặp đi lặp lại trong quá khứ: many times, several times, twice,...

Ex: She has failed her driving test three times.

Cô ấy đã trượt thi lái xe ba lần.

c) Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành

- so far, up to now, up till now, up to the present, still
- for + period of time
- since + a point of time
- the last, it's the first time
- how long...?

Ex: I have lived in Ho Chi Minh City since 1993. (Tôi đã sống ở Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1993.)

She still hasn't arrived. (Cô ta vẫn chưa đến.)

Lưu ý:

- Since + Noun

Ex: I've lived here since 1996. Tôi đã sống ở đó từ năm 1996.

Since last year. Từ năm rồi.

- Since + Clause

Ex: I have taught English at this school since I came here.

Tôi đã dạy tiếng Anh tại trường này từ khi tôi đến đây.

d) Sau so sánh nhất.

Ex: She is the most warm-hearted woman that I've ever met. (Cô là người phụ nữ tốt bụng nhất mà tôi đã từng gặp.)

e) Diễn tả một hành động đưa đến một kết quả nào đó trong hiện tại.

Ex: A. You look handsome, Nam. Bạn trông đẹp trai đó Nam.

B: Oh, I've just had my hair cut. Ô, tôi vừa mới cắt tóc.

2. Cấu trúc Because và Because of trong tiếng anh

Because + S + V

Because of + pro (noun)/ noun phrase

Cách dùng của because và because of trong tiếng anh

"Because" thì đứng trước một câu hoàn chỉnh.

Ví dụ 1: I cannot go out because It's rain (Tôi không thể đi ra ngoài vì trời mưa)

Ví dụ 2: I love you because you are intelligent (Tôi yêu em vì em thông minh)

Các bạn thấy không? Sau "because" là nguyên 1 mệnh đề hoàn chỉnh "trời mưa", "em thông minh".

"Because of" thì đứng trước 1 danh từ hay 1 cụm danh từ (Rút gọn cho mệnh đề)

Ví dụ 3: I cannot go out because of rain (Tôi không thể đi ra ngoài vì mưa)

Sau "because of" là danh từ "mưa". Tức là vì "mưa" nên "tôi không thể ra ngoài"

Ví dụ 4: I love you because of your intelligence (Tôi yêu em vì sự thông minh của em)

Sau "because of" là danh từ "sự thông minh của em". Tức là vì "cái sự thông minh" nên "tôi yêu em".

Bài tập có đáp án cách sử dụng because và because of

1. We stopped playing tennis the rain
2. It was all her that we got into trouble
3. We had to hurry indoors it was raining
4. I am late the traffic
5. We didn't arrive until seven o'clock the traffic was terrible
6. She found the exam easy she had worked hard during the course
7. He can't drive his illness
8. The restaurant closed down the recession
9. He found working in Japan very difficult the language problem
10. He's very difficult to understand his accent
11. They moved to Liverpool her job
12. There have been a lot of problems in Britain mad cow disease
13. They came to London he got a job there
14. He crashed his car he was driving too fast
15. He lost his driving licence he was convicted of drinking and driving
16. She could only eat a salad in the restaurant she is a vegetarian
17. The newspaper was prosecuted an article about the Government

Đáp án:

1. We stopped playing tennis because of the rain
2. It was all because of her that we got into trouble
3. We had to hurry indoors because it was raining
4. I am late because of the traffic
5. We didn't arrive until seven o'clock because the traffic was terrible
6. She found the exam easy because she had worked hard during the course
7. He can't drive because of his illness
8. The restaurant closed down because of the recession
9. He found working in Japan very difficult because of the language problem
10. He's very difficult to understand because of his accent
11. They moved to Liverpool because of her job
12. There have been a lot of problems in Britain because of mad cow disease
13. They came to London because he got a job there
14. He crashed his car because he was driving too fast
15. He lost his driving licence because he was convicted of drinking and driving
16. She could only eat a salad in the restaurant because she is a vegetarian

17. The newspaper was prosecuted because of an article about the Government

Cách sử dụng Though, Although, Even though, Despite và In spite of

Tất cả 5 từ trên đều có nghĩa là “**mặc dù**”, tuy nhiên lại có cách dùng khác nhau chia theo 2 nhóm :

A. THOUGH, ALTHOUGH, EVEN THOUGH :

Theo sau THOUGH, ALTHOUGH và EVEN THOUGH là **một mệnh đề**.

Ex: **Though/ although/ even though I studied over night, I couldn't pass the exam.**

(Mặc dù tôi đã học cả đêm nhưng tôi vẫn không đậu)

* *Nên nhớ không đặt “but” để nối 2 mệnh đề.*

B. DESPITE VÀ IN SPITE OF :

Khác sau 3 từ trên, theo sau DESPITE VÀ IN SPITE OF là **danh từ hoặc động từ thêm -ing**.

Ex : **Despite/ In spite of her efforts, she can't quit smoking.**

(Mặc dù cô ấy có công gắng nhưng cô ấy vẫn không bỏ thuốc được)

* *Nên nhớ không đặt “but” để nối 2 mệnh đề.*

Chúng ta có thể biến đổi một tí để sau DESPITE và IN SPITE OF là mệnh đề bằng cách như sau :

Despite/ In spite of the fact that she has made a lot of efforts, she can't quit smoking.

Grammar and vocabulary

Exercise 1: Complete the letter, using the present perfect of the verbs in the box.

(Hoàn thành lá thư, sử dụng thì Hiện tại hoàn thành của các động từ trong khung.)

Do	be	watch	live
Meet	have	Take	

Dear Tom,

Here I am in New York! I(1) here for two weeks now and it's very exciting.

My friend, Nancy (I met her in London in 1992.)

(2) in New York for seven years, so she knows all about it. I(3) a lot of people and I(4) all the things that tourists usually do. I(5) a hot lunch in China town. I(6) a trip to the Statue of Liberty.

I even (7) a ball game on TV!

Back on the 19th.

See you later,

Bob



Lời giải chi tiết:

1. have been	2. has lived	3. have met
4. have done	5. have had	6. have taken
7. have watched		

Tạm dịch:

Gửi Tom,

Tôi đã ở New York! Tôi đã ở đây hai tuần và nó rất thú vị.

Bạn tôi, Nancy (Tôi gặp cô ấy ở London năm 1992.) đã sống ở New York 7 năm, vì thế cô ấy biết mọi thứ về nó. Tôi đã gặp nhiều người và tôi đã làm những gì khách du lịch thường làm. Tôi đã ăn bữa trưa nóng hổi tại thị trấn người Hoa. Tôi đã có chuyến đi đến tượng nữ thần tự do.

Tôi thậm chí đã xem trận bóng trên TV!

Tôi sẽ trở về vào ngày 19.

Gặp bạn sau,

Bob.

Exercise 2

Exercise 2: Complete the following sentences, using for, since or ago.

(Điền các câu sau, dùng for, since hoặc ago.)

1. Lan and Minh have lived in Ho Chi Minh City _____ 1999.
2. Hoa and Quan quarrelled with each other some time _____.
3. The house is very dirty. We haven't cleaned it _____ ages.
4. We haven't had a good meal _____ three weeks.
5. _____ Christmas, the weather has been quite good.
6. They have known each other _____ a long time.
7. They first met a long time _____.
8. They arrived home ten minutes _____.
9. It's two years _____ I last saw Quoc Anh.
10. How long is it _____ you last saw Linda?

Lời giải chi tiết:

1. since	2. ago	3. for	4. for
5. Since	6. for	7. ago	8. ago
9. since	10. since		

Tạm dịch:

1. Lan và Minh đã sống ở Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1999.
2. Hoa và Quân đã cãi nhau một thời gian trước đây.
3. Ngôi nhà rất bẩn. Chúng tôi đã rất lâu không lau sạch nó.
4. Chúng tôi đã không có một bữa ăn ngon trong ba tuần.
5. Kể từ Giáng sinh, thời tiết khá tốt.
6. Họ đã biết nhau trong một thời gian dài.
7. Họ gặp nhau lần đầu tiên từ rất lâu.
8. Họ về nhà mười phút trước.
9. Đã hai năm kể từ lần cuối tôi gặp Quốc Anh.
10. Đã bao lâu kể từ lần cuối bạn nhìn thấy Linda?

Exercise 3

Exercise 3: Complete the following sentences, using the information in the box.
(Điền các câu sau, dùng thông tin trong khung.)

a. We could not see what was going on.	e. There were enough seats for everyone.
b. He had to cancel the appointment.	f. We all wore shorts.

c. We kept the fire burning all day.	g. They enjoyed living there.
d. He managed to come to school.	h. Everyone is living on beans.
	i. The council demolished it.
	j. We have managed to get some beef.

1. Because of the cold weather _____

In spite of the cold weather_____

2. Because of his illness_____

In spite of his illness_____

3. Because of the large crowds_____

In spite of the large crowds_____

4. Because of the meat shortage_____

In spite of the meat shortage_____

5. Because of the bad condition of the house _____

In spite of the bad condition of the house _____

Lời giải chi tiết:

1. c - f 2. b - d 3. a - e

4. h - j 5. i - g

Tạm dịch:

1. Vì thời tiết lạnh, chúng tôi đã giữ lửa cả ngày.

Mặc dù thời tiết lạnh, tất cả chúng tôi đều mặc quần short.

2. Vì bệnh của mình, anh phải hủy cuộc hẹn.

Bất chấp bệnh của mình, anh đã đến trường.

3. Bởi vì đám đông, chúng tôi không thể nhìn thấy những gì đang xảy ra.

Bất chấp đám đông, có đủ chỗ cho mọi người.

4. Do thiếu thịt, mọi người đều sống bằng đậu.

Mặc dù thiếu thịt, chúng tôi đã xoay xở để có được thịt bò.

5. Do tình trạng xấu của ngôi nhà, hội đồng đã phá hủy nó.

Bất chấp tình trạng xấu của ngôi nhà, họ rất thích sống ở đó.

Nếu có thắc mắc HS liên hệ GVBM để được hỗ trợ.